

NỘI DUNG ÔN THI GIỮA HỌC KÌ I – NĂM HỌC 2021 – 2022

MÔN: GDCD – **KHỐI 12**

Lưu ý:

- Nội dung ôn tập này được khái quát dựa trên tài liệu thống nhất đã được gửi đến học sinh thông qua website của Trường THPT Marie Curie, học sinh đã chép vào tập. Do vậy, học sinh có thể học theo tài liệu này hoặc đánh dấu các nội dung cần học vào tập chép (và học theo tập chép).
- Học sinh **không nhất thiết phải học thuộc lòng**, mà nên nắm vững **hệ thống các từ khóa** thông qua bài giảng của giáo viên, từ đó có thể dễ dàng giải quyết các câu hỏi trắc nghiệm khách quan ở các mức độ nhận thức.

BÀI 1- PHÁP LUẬT VÀ ĐỜI SỐNG

1. Pháp luật là gì?

- là hệ thống những quy tắc xử sự chung;
- do nhà nước ban hành;
- được đảm bảo thực hiện bằng quyền lực của nhà nước.

2. ĐẶC TRƯNG của pháp luật là gì?

- Pháp luật có tính quy phạm phổ biến vì:

- + Pháp luật là những quy tắc xử sự chung, là khuông mẫu chung;
- + được áp dụng nhiều lần, ở nhiều nơi;
- + đối với tất cả mọi người, trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.
- Ranh giới phân biệt quy phạm pháp luật với các quy phạm xã hội khác.
- Làm nên giá trị công bằng, bình đẳng của pháp luật.

- Pháp luật có tính quyền lực, bắt buộc chung vì:

- + Pháp luật do nhà nước ban hành và được đảm bảo thực hiện bằng quyền lực nhà nước.
- + có quy định bắt buộc đối với tất cả mọi cá nhân và tổ chức trong xã hội.
- phân biệt pháp luật với các quy phạm đạo đức.

- Pháp luật có tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức vì:

- + Các văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.
- + Văn bản **điển đạt** phải chính xác, một nghĩa;
- + Nội dung của văn bản do cơ quan cấp dưới ban hành không được trái với nội dung của văn bản do cơ quan cấp trên ban hành.
- + Nội dung của tất cả các văn bản đều phải phù hợp, không được trái Hiến pháp.
- **Tạo nên tính thống nhất của hệ thống pháp luật.**

3. BẢN CHẤT của pháp luật là gì?

(Học sinh tự nghiên cứu theo hướng dẫn, văn chép vào tập)

Một là: Bản chất giai cấp của pháp luật

- Các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành phù hợp với ý chí của giai cấp cầm quyền mà nhà nước là đại diện.
- Nhà nước XHCN mang bản chất giai cấp công nhân (Nhà nước của dân, do dân và vì dân).
- Pháp luật do nhà nước ban hành **thể hiện ý chí, nhu cầu, lợi ích** của của giai cấp công nhân và đa số nhân dân lao động.

Hai là: Bản chất xã hội của pháp luật

- Các quy phạm pháp luật bắt nguồn từ thực tiễn đời sống xã hội, được thực hiện trong đời sống xã hội vì sự phát triển của xã hội.

4. Giữa pháp luật với ĐẠO ĐỨC có mối quan hệ với nhau như thế nào?

- Nhà nước đưa những quy phạm đạo đức có tính phổ biến, phù hợp với xã hội vào các quy phạm pháp luật.
- Pháp luật là phương tiện **đặc thù** để thể hiện giá trị đạo đức và bảo vệ giá trị đạo đức.

5. Pháp luật có VAI TRÒ như thế nào trong đời sống xã hội?

Thứ nhất: Đối với Nhà nước

Pháp luật là phương tiện để Nhà nước quản lý xã hội. Vì:

- Pháp luật là phương tiện hữu hiệu nhất;
- Không có pháp luật, xã hội sẽ không trật tự, ổn định, tồn tại và phát triển.
- Thông qua pháp luật, Nhà nước phát huy quyền lực, kiểm tra, kiểm soát hoạt động của mọi cá nhân, tổ chức, cơ quan trong phạm vi lãnh thổ.

Thứ hai: Đối với công dân

*** Pháp luật là cơ sở pháp lý để công dân thực hiện quyền, lợi ích hợp pháp**

- Thông qua các quy định trong các luật và văn bản dưới luật, pháp luật xác lập quyền của công dân trong các lĩnh vực của đời sống xã hội.
- Căn cứ vào các quy định này, công dân thực hiện quyền của mình.

*** Pháp luật là cơ sở pháp lý để công dân bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp**

Thông qua các luật về hành chính, hình sự, tố tụng, trong đó quy định:

- Thẩm quyền, nội dung, hình thức, thủ tục giải quyết các tranh chấp, khiếu nại.
- Thẩm quyền, nội dung, hình thức, thủ tục xử lý các vi phạm pháp luật xâm hại quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

Như vậy, pháp luật quy định rõ:

- Cách thức để công dân thực hiện các quyền;
- Trình tự, thủ tục pháp lý để công dân bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp bị xâm phạm.

BÀI 2- THỰC HIỆN PHÁP LUẬT

1. Thực hiện pháp luật là gì?

- Thực hiện pháp luật là quá trình hoạt động có mục đích;
- làm cho những quy định của pháp luật đi vào cuộc sống;
- trở thành những hành vi hợp pháp của các cá nhân, tổ chức.

2. Có mấy hình thức thực hiện pháp luật?

Có 4 hình thức thực hiện pháp luật.

Hình thức 1: Sử dụng pháp luật

- Ai sử dụng? Là các cá nhân, tổ chức.
- Sử dụng như thế nào? Sử dụng đúng đắn các quyền của mình, làm những gì mà pháp luật cho phép làm.

Hình thức 2: Thi hành pháp luật

- Ai thi hành? Các cá nhân, tổ chức.
- Thi hành như thế nào? Thực hiện đầy đủ những nghĩa vụ, chủ động làm những gì mà pháp luật quy định phải làm.

Hình thức 3: Tuân thủ pháp luật

- Ai phải tuân thủ? Các cá nhân, tổ chức.
- Tuân thủ như thế nào? **Kiểm chế** để không làm những điều mà pháp luật cấm.

Hình thức 4: Áp dụng pháp luật

- Ai được quyền áp dụng? Các cơ quan, công chức nhà nước có thẩm quyền.
- Áp dụng như thế nào? Căn cứ vào pháp luật để ra các quyết định làm phát sinh; chấm dứt, thay đổi việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ cụ thể của cá nhân, tổ chức.

3. Vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý

❖ Vi phạm pháp luật

Dấu hiệu nào để nhận biết một hành vi vi phạm pháp luật? Có 3 dấu hiệu

Dấu hiệu 1: Là hành vi trái pháp luật

- **Làm** những việc không được làm theo quy định của pháp luật; (hành động)
- **Không làm** những việc phải làm theo quy định của pháp luật; (không hành động);
- Là hành vi xâm phạm, gây thiệt hại cho những quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ.

Dấu hiệu 2: Do người có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện

Năng lực trách nhiệm pháp lý là:

- khả năng của người đã đạt một độ tuổi nhất định theo quy định pháp luật;
- có thể nhận thức và điều khiển hành vi, do đó phải độc lập chịu trách nhiệm về hiện hành vi đã thực hiện mình.

Dấu hiệu 3: Người vi phạm pháp luật phải có lỗi. Lỗi thể hiện ở:

- thái độ của người biết hành vi của mình là sai, trái pháp luật;
- có thể gây hậu quả không tốt; **nhưng** vẫn cố ý làm hoặc vô tình để mặc cho sự việc xảy ra.

Kết luận: Vi phạm pháp luật là hành vi trái pháp luật; có lỗi; do người có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện; xâm hại các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ.

❖ Trách nhiệm pháp lý

✚ Trách nhiệm pháp lý là gì?

Trách nhiệm pháp lý là **nghĩa vụ** của các chủ thể vi phạm pháp luật **phải gánh chịu** những **biện pháp cưỡng chế** do Nhà nước áp dụng.

✚ Vì sao phải áp dụng trách nhiệm pháp lý?

- Buộc các chủ thể vi phạm pháp luật chấm dứt hành vi trái pháp luật.
- Giáo dục, răn đe những người khác để họ tránh, hoặc kiểm chế những việc làm trái pháp luật.

✚ Các loại vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý

Có 4 loại vi phạm pháp luật tương ứng với 4 trách nhiệm pháp lý.

Loại 1: Vi phạm hình sự

- Là những hành vi **nguy hiểm cho xã hội** bị coi là tội phạm được quy định tại Bộ luật Hình sự.
- **Tuổi chịu trách nhiệm pháp lý (trách nhiệm hình sự)**
- + Người từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.
- + Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm.

Loại 2: Vi phạm hành chính

- Là hành vi vi phạm pháp luật có mức độ nguy hiểm cho xã hội **thấp** hơn tội phạm, xâm phạm các quy tắc quản lý nhà nước.
- **Tuổi chịu trách nhiệm pháp lý (trách nhiệm hành chính)**
- + Người từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi bị xử phạt hành chính về vi phạm hành chính do cố ý;
- + Người từ đủ 16 tuổi trở lên bị xử phạt hành chính về mọi vi phạm hành chính.

Loại 3: Vi phạm dân sự

- Là hành vi vi phạm pháp luật, xâm phạm tới các quan hệ:
- + tài sản (quan hệ sở hữu, quan hệ hợp đồng...)
- + quan hệ nhân thân (liên quan đến các quyền nhân thân, không thể chuyển giao cho người khác).
- **Tuổi chịu trách nhiệm pháp lý (trách nhiệm dân sự)**
- Từ đủ 18 tuổi trở lên.
- Từ đủ 6 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi khi tham gia các giao dịch dân sự phải có người đại diện theo pháp luật (bố mẹ đối với con).

Loại 4: Vi phạm kỷ luật

- Là hành vi vi phạm pháp luật xâm phạm các quan hệ lao động, công vụ nhà nước do pháp luật lao động, pháp luật hành chính bảo vệ.
- **Trách nhiệm pháp lý (trách nhiệm kỷ luật)**
- + cảnh cáo, hạ bậc lương;
- + chuyển công tác khác;
- + buộc thôi việc.

Bài 3 – CÔNG DÂN BÌNH ĐẲNG TRƯỚC PHÁP LUẬT

Mọi công dân, nam, nữ thuộc các dân tộc, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội khác nhau đều **không** bị phân biệt đối xử trong việc: hưởng **quyền**, thực hiện **nghĩa vụ**; **chịu trách nhiệm pháp lý** theo quy định của pháp luật.

1. Công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ

Nghĩa là:

- Công dân bình đẳng về hưởng quyền và làm nghĩa vụ trước Nhà nước và xã hội theo quy định của pháp luật.
- Quyền và nghĩa vụ không tách rời nhau.

Cụ thể:

- Mọi công dân đều được hưởng quyền và phải thực hiện nghĩa vụ của mình.
- + Các quyền được hưởng: quyền bầu cử, ứng cử, quyền sở hữu, quyền thừa kế, các quyền tự do cơ bản và các quyền dân sự, chính trị khác.
- + Các nghĩa vụ phải thực hiện: nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc, nghĩa vụ đóng thuế, ...
- Quyền và nghĩa vụ của công dân không bị phân biệt bởi dân tộc, giới tính, tôn giáo, giàu, nghèo, thành phần, địa vị xã hội.

Chú ý

- Trong cùng một điều kiện như nhau, công dân được hưởng quyền và có nghĩa vụ như nhau.
- Mức độ sử dụng các quyền và nghĩa vụ phụ thuộc vào khả năng, điều kiện và hoàn cảnh mỗi người.

2. Công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lý

- Bất kỳ công dân nào vi phạm pháp luật đều phải chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm của mình và phải bị xử lý theo quy định của pháp luật.
- Công dân dù ở địa vị nào, làm nghề gì, thì khi vi phạm pháp luật đều phải chịu trách nhiệm pháp lý (trách nhiệm hành chính, dân sự, hình sự, kỉ luật).
- Công dân vi phạm pháp luật với tính chất và mức độ **như nhau** đều phải chịu trách nhiệm pháp lý **như nhau**.

BÀI 4 – QUYỀN BÌNH ĐẲNG CỦA CÔNG DÂN TRONG MỘT SỐ LĨNH VỰC CỦA ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

I – BÌNH ĐẲNG TRONG LĨNH VỰC **HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH**

1. Khái niệm: bình đẳng trong hôn nhân và gia đình

- Là bình đẳng về quyền và nghĩa vụ giữa vợ, chồng và giữa các thành viên trong gia đình;
- Nguyên tắc bình đẳng: dân chủ, công bằng, tôn trọng, không phân biệt đối xử trong các mối quan hệ ở phạm vi gia đình và xã hội.

2. Nội dung của bình đẳng trong hôn nhân và gia đình

Bao gồm **4** nội dung

Một là, bình đẳng giữa vợ và chồng

- Trong quan hệ thân nhân
- + vợ, chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong việc **lựa chọn nơi cư trú**;
- + tôn trọng và giữ gìn danh dự, nhân phẩm, uy tín của nhau;
- + tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhau;
- Trong quan hệ tài sản: vợ, chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong **sở hữu tài sản chung** (có đăng ký sở hữu chung): *phải bàn bạc, thỏa thuận (nếu mua, bán, trao đổi, ...)*

Lưu ý: pháp luật thừa nhận vợ chồng có quyền **có tài sản riêng** (có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt): là tài sản có trước kết hôn, được thừa kế, cho tặng riêng trong thời kỳ hôn nhân).